

Số: 25 /2024/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về việc cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 47/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức và Thông tư số 06/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2012/TT-BNV;

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức;



Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 2164 /TTr-SNV ngày 05 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về việc cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; giám đốc các sở, ban, ngành; thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; chủ tịch ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ref*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- BTV TU, TT HĐND TP Đà Nẵng;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố (để công báo);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND quận, huyện, phường, xã;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND TP;
- Các hội được giao số người làm cơ sở cấp kinh phí thuộc thành phố;
- Báo Đà Nẵng, Đài PT-TH Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, SNV. *HS UT*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



ref
Lê Trung Chinh

QUY CHẾ

Về việc cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thành phố Đà Nẵng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2024/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về việc cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan nhà nước thuộc thành phố Đà Nẵng (sau đây viết tắt là Cơ sở dữ liệu thành phố).

b) Các nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (sau đây viết tắt là người lao động) tại các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố (bao gồm các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc).

b) Cán bộ phường, xã; công chức xã, công chức làm việc tại UBND phường; người hoạt động không chuyên trách phường, xã.

c) Người làm việc tại các hội được giao số người làm cơ sở cấp kinh phí thuộc thành phố.

Những đối tượng nêu trên gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (sau đây viết tắt là CBCCVC, NLĐ).

Điều 2. Mục tiêu

1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu thành phố thống nhất trên phạm vi toàn thành phố để hoàn thiện, đồng bộ điện tử hóa hồ sơ CBCCVC, NLĐ; góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý CBCCVC, NLĐ trong các cơ quan, đơn vị, địa phương theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của các cấp có thẩm quyền thực hiện về chế độ, chính sách và phát triển đội ngũ CBCCVC, NLĐ.

2. Bảo đảm kết nối, liên thông Cơ sở dữ liệu thành phố với Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC tại Bộ Nội vụ và với các cơ sở dữ liệu quốc gia ở các lĩnh vực khác; cập nhật thường xuyên, liên tục, liên thông trong toàn hệ thống, tiến tới việc thực hiện minh bạch hóa công tác quản lý CBCCVC, NLĐ, góp phần xây dựng một nền hành chính phục vụ, hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

3. Thực hiện phân cấp, phân quyền cá nhân tự cập nhật hoặc đề xuất bộ phận quản lý hồ sơ điện tử CBCCVC, NLĐ cập nhật thường xuyên, liên tục những thông tin bổ sung, có thay đổi của bản thân CBCCVC, NLĐ theo quy định trong công tác tiếp nhận, tuyển dụng, sử dụng và quản lý CBCCVC, NLĐ.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Công tác cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu thành phố được thực hiện thống nhất, đồng bộ, khoa học, phản ánh đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin của từng CBCCVC, NLĐ kể từ khi được tuyển dụng, ký hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc cho đến khi không còn làm việc tại các cơ quan, đơn vị, địa phương; bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, điều hành, trong phân cấp quản lý CBCCVC, NLĐ; tập trung tối đa nguồn lực, rút ngắn thời gian trong việc thu thập, chỉnh sửa, cập nhật thông tin CBCCVC, NLĐ trong các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu thành phố được lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin theo quy định của pháp luật. Việc xây dựng, quản lý, sử dụng, khai thác tuân thủ các quy định của Đảng, pháp luật có liên quan và phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; các quy định về bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Dữ liệu của CBCCVC, NLĐ phải bảo đảm tính cập nhật, chính xác theo quy định của pháp luật. Dữ liệu của CBCCVC, NLĐ được quản lý theo độ hạn chế tiếp cận, mã hóa một số trường thông tin để bảo đảm bảo mật, an toàn thông tin trong công tác cán bộ. Việc xác định độ hạn chế tiếp cận của dữ liệu thực hiện theo quy định của Đảng, pháp luật về CBCCVC.

4. Người có thẩm quyền được truy cập, nghiên cứu, sử dụng và khai thác dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu thành phố theo quy định của pháp luật, trừ thông tin của cá nhân hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Không cung cấp thông tin qua hình thức văn bản đối với thông tin đã được khai thác qua hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin. Không yêu cầu khai báo lại các thông tin, dữ liệu đã có trong Cơ sở dữ liệu thành phố, trừ trường hợp phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu.

Điều 4. Nội dung quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu thành phố

1. Địa chỉ truy cập Cơ sở dữ liệu thành phố

<https://cbccvc.danang.gov.vn/>

2. Các nội dung quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu thành phố

a) Cập nhật và hiệu chỉnh hồ sơ CBCCVC, NLĐ;

b) Tìm kiếm thông tin theo các tiêu chí tùy chọn;

c) Báo cáo, thống kê và kết xuất thông tin theo các tiêu chí tùy chọn;

d) Quản lý tổ chức và biên chế của các cơ quan, đơn vị, địa phương;

- đ) Quản lý thông tin cá nhân, hồ sơ nhân thân;
- e) Quản lý lương và các loại phụ cấp;
- g) Quản lý đào tạo và bồi dưỡng;
- h) Quản lý khen thưởng và kỷ luật;
- i) Quản lý kê khai thu nhập cá nhân;
- k) Quản lý hệ thống đánh giá kết quả công việc của CBCCV, NLĐ hằng năm;
- l) Quản trị hệ thống: thực hiện quản trị chức năng hệ thống, phân quyền nhóm người dùng và người dùng, sao lưu và phục hồi hệ thống.

Điều 5. Các hành vi không được làm

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, các hành vi khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

CẬP NHẬT, QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 6. Tạo lập, cập nhật dữ liệu

1. Tạo lập hồ sơ mới

a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức: Thống nhất sử dụng mẫu sơ yếu lý lịch tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ để chuẩn hóa thông tin đầu vào, quản lý thông tin, dữ liệu của Cơ sở dữ liệu thành phố.

b) Đối với người lao động: Thống nhất sử dụng mẫu hợp đồng lao động (Phụ lục II) ban hành kèm theo Thông tư số 05/2023/TT-BNV ngày 03 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và mẫu hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập để chuẩn hóa thông tin đầu vào, quản lý thông tin, dữ liệu của Cơ sở dữ liệu thành phố.

c) Cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp sử dụng CBCCV, NLĐ có trách nhiệm tạo lập tài khoản cá nhân cho CBCCV, NLĐ và tổ chức thực hiện việc cập nhật đầy đủ, chính xác, trung thực thông tin của CBCCV, NLĐ đảm bảo yêu cầu của Cơ sở dữ liệu thành phố.

2. Cập nhật dữ liệu hồ sơ đã được tạo lập trên Cơ sở dữ liệu thành phố

a) Đối với thông tin thay đổi của cá nhân như hộ tịch, tình trạng hôn nhân, hồ sơ nhân thân, tài sản thì cá nhân có trách nhiệm thông báo cho cơ quan, đơn vị, địa phương; kê khai theo định kỳ cùng với việc kê khai Phiếu bổ sung lý lịch hằng năm để tiến hành cập nhật, bổ sung thông tin vào cơ sở dữ liệu.

b) Đối với thông tin thay đổi từ cơ quan quản lý nhà nước như bầu cử, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển đổi

vị trí công tác, chế độ tiền lương, nâng ngạch hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chuyển ngạch hoặc thay đổi chức danh nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, xếp loại chất lượng, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu, thôi việc: cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp sử dụng CBCCVC, NLĐ có trách nhiệm cập nhật, bổ sung thông tin vào cơ sở dữ liệu trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản có hiệu lực.

3. Chủ tịch UBND thành phố có trách nhiệm thực hiện hoặc ủy quyền thực hiện việc cập nhật dữ liệu CBCCVC, NLĐ (không bao gồm đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Quy chế này) từ Cơ sở dữ liệu thành phố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC.

Điều 7. Phê duyệt dữ liệu

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, cập nhật của hồ sơ CBCCVC, NLĐ (sau đây viết tắt là hồ sơ) thuộc thẩm quyền quản lý tại Cơ sở dữ liệu thành phố theo phân cấp như sau:

a) Người đứng đầu các sở, ban, ngành chịu trách nhiệm đối với hồ sơ CBCCVC, NLĐ thuộc thẩm quyền quản lý (bao gồm cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc).

b) Người đứng đầu UBND cấp huyện chịu trách nhiệm đối với hồ sơ CBCCVC, NLĐ thuộc thẩm quyền quản lý (bao gồm cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc và UBND cấp xã trên địa bàn).

UBND huyện được cấp quyền hỗ trợ theo dõi hồ sơ cán bộ, công chức làm việc tại HĐND huyện.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố chịu trách nhiệm đối với hồ sơ viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý (bao gồm đơn vị trực thuộc).

d) Người đứng đầu các hội được giao số người làm cơ sở cấp kinh phí thuộc thành phố chịu trách nhiệm đối với hồ sơ người làm việc, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý.

đ) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc chi cục, UBND cấp xã chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của hồ sơ CBCCVC, NLĐ thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng.

2. Trong vòng 05 ngày cuối từng tháng, Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt bằng ký số dữ liệu đã được cập nhật tại Cơ sở dữ liệu thành phố; cập nhật dữ liệu CBCCVC, NLĐ theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

Điều 8. Khai thác cơ sở dữ liệu

1. Dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC được chia sẻ mặc định về Cơ sở dữ liệu thành phố để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND thành phố và các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương được sử dụng, khai thác dữ liệu tổng hợp, phân tích chung, dữ liệu về CBCCVC, NLĐ của cơ quan, đơn vị, địa phương trên Cơ sở dữ liệu thành phố.

3. CBCCVC, NLĐ được khai thác dữ liệu của cá nhân mình thông qua tài khoản cá nhân là số Căn cước công dân; CBCCVC được giao quản lý cơ sở dữ liệu của cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại Điều 19 Quy chế này được quản lý, sử dụng và khai thác dữ liệu trên cơ sở dữ liệu của cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Dữ liệu CBCCVC, NLĐ trên Cơ sở dữ liệu thành phố khi được xuất theo định dạng văn bản điện tử, được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật thì văn bản điện tử đó có giá trị pháp lý như bản gốc văn bản giấy.

Điều 9. Cách thức sử dụng, khai thác dữ liệu

1. Sở Nội vụ sử dụng, khai thác dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC bằng tài khoản do Bộ Nội vụ cung cấp và truy cập thông qua cổng thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC trong các cơ quan nhà nước tại địa chỉ <https://ccvc-portal.moha.gov.vn> (sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước) hoặc sử dụng các dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên cơ sở bảo đảm an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng, khai thác dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu thành phố theo các quy trình nghiệp vụ, các chức năng tìm kiếm, tổng hợp, thống kê và kết xuất thông tin theo quy định, đảm bảo các nguyên tắc của Quy chế này và các quy định khác có liên quan về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước.

Điều 10. Lưu trữ cơ sở dữ liệu

1. Dữ liệu CBCCVC, NLĐ được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu thành phố và được Sở Nội vụ tổ chức thực hiện sao lưu định kỳ theo quy định để dự phòng rủi ro.

2. Việc lưu trữ, sao lưu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lưu trữ, bảo vệ bí mật nhà nước, cơ yếu, bảo vệ bí mật thông tin cá nhân, an toàn, an ninh thông tin.

Điều 11. Chuyển giao, tiếp nhận dữ liệu

1. Trường hợp CBCCVC chuyển công tác từ các cơ quan Đảng, đoàn thể và các địa phương, đơn vị không thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố đến các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố thì đồng thời với việc chuyển giao hồ sơ theo quy định, các cơ quan, đơn vị, địa phương và các cá nhân có liên quan thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày chuyển giao hồ sơ; cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tạo lập tài khoản cá nhân cho CBCCVC được tiếp nhận; đồng bộ dữ liệu của CBCCVC đó từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC về Cơ sở dữ liệu thành phố và cập nhật, bổ sung các

thông tin, dữ liệu trong trường hợp còn thiếu dữ liệu để phục vụ hoạt động quản lý theo thẩm quyền;

b) Các cơ quan, đơn vị, địa phương kiểm tra thông tin, dữ liệu và tổ chức thực hiện việc cập nhật thông tin, dữ liệu đối với CBCCVC được tiếp nhận theo quy định tại Điều 6 Quy chế này và theo quy định của cơ quan quản lý nếu có sự thay đổi về thông tin.

2. Trường hợp CBCCVC chuyển công tác đến các cơ quan Đảng, đoàn thể và các địa phương, đơn vị không thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố hoặc nghỉ hưu, thôi việc, qua đời thì đồng thời với việc chuyển giao, lưu trữ hồ sơ theo quy định, cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp sử dụng có trách nhiệm thực hiện hủy quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu đối với CBCCVC đó; thực hiện điều chỉnh tình trạng hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu thành phố trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản có hiệu lực. Dữ liệu CBCCVC đó vẫn phải được lưu trữ tại thư mục riêng trong Cơ sở dữ liệu thành phố.

3. Trường hợp CBCCVC chuyển công tác giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố thì cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng nơi CBCCVC đã công tác trước đây chuyển hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu thành phố đến cơ quan, đơn vị, địa phương mới trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản có hiệu lực.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu thành phố, cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, cập nhật thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 6 Quy chế này và theo quy định của cơ quan quản lý nếu có sự thay đổi về thông tin.

4. Trường hợp CBCCVC chuyển công tác trong cùng cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý, sử dụng CBCCVC thì cơ quan, đơn vị, địa phương đó có trách nhiệm điều chuyển hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu thành phố trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày văn bản có hiệu lực.

Điều 12. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có) thực hiện kết nối, chia sẻ Cơ sở dữ liệu thành phố với Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC theo quy định và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành với Cơ sở dữ liệu thành phố thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước) theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và bảo đảm tuân thủ quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ, Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

3. Chủ tịch UBND thành phố thực hiện hoặc ủy quyền thực hiện ký số phê duyệt hồ sơ CBCCVC, NLĐ thành phố trước khi đồng bộ dữ liệu của Cơ sở

dữ liệu thành phố với Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.

Điều 13. Chế độ báo cáo công tác quản lý hồ sơ CBCCVC, NLĐ

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm báo cáo tình hình quản lý cơ sở dữ liệu CBCCVC, NLĐ thuộc thẩm quyền quản lý (bao gồm cả cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc nếu có) theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ (qua Sở Nội vụ tổng hợp).

2. Hằng năm, Sở Nội vụ tổng hợp, tham mưu UBND thành phố báo cáo Bộ Nội vụ tình hình quản lý Cơ sở dữ liệu thành phố theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc cập nhật, phê duyệt, quản lý, sử dụng, khai thác Cơ sở dữ liệu thành phố.

2. Rà soát, đề xuất điều chỉnh, nâng cấp kịp thời các thông tin, danh mục, tính năng của Cơ sở dữ liệu thành phố phù hợp với quy định hiện hành của Trung ương và thành phố.

3. Sử dụng thông tin về hồ sơ CBCCVC, NLĐ của các cơ quan, đơn vị, địa phương đã được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu thành phố để làm cơ sở thực hiện công tác quản lý, sử dụng CBCCVC, NLĐ theo quy định.

4. Trường hợp thông tin hồ sơ CBCCVC, NLĐ của cơ quan, đơn vị, địa phương chưa chính xác hoặc chưa đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu thành phố, Sở Nội vụ sẽ từ chối giải quyết các thủ tục liên quan đến chế độ, chính sách của CBCCVC, NLĐ thuộc thẩm quyền tham mưu xử lý của Sở Nội vụ.

5. Định kỳ ít nhất 01 tháng/01 lần gửi email thông báo tình hình, kết quả cập nhật cơ sở dữ liệu CBCCVC, NLĐ của các cơ quan, đơn vị, địa phương đến người đứng đầu đơn vị và người được giao thực hiện công tác quản lý cơ sở dữ liệu CBCCVC, NLĐ.

6. Sử dụng kết quả thực hiện cập nhật, hoàn thiện cơ sở dữ liệu CBCCVC, NLĐ của cơ quan, đơn vị, địa phương để tham mưu đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương và tham mưu cấp có thẩm quyền đánh giá, xếp loại chất lượng người đứng đầu.

7. Tham mưu tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho CCVC được giao thực hiện công tác quản lý cơ sở dữ liệu CBCCVC, NLĐ của cơ quan, đơn vị, địa phương.

8. Thanh tra, kiểm tra việc cập nhật, phê duyệt, quản lý, sử dụng, khai thác Cơ sở dữ liệu thành phố.



Điều 15. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Thường xuyên rà soát, cập nhật mã định danh điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn thành phố theo quy định hiện hành để phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Chịu trách nhiệm đảm bảo hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu ổn định, thông suốt, đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật, cấp độ an toàn thông tin theo quy định để kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu thành phố với Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, trên cơ sở đề nghị của Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông và theo khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp dự toán kinh phí đảm bảo cho công tác cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu thành phố báo cáo UBND thành phố xem xét, trình HĐND thành phố quyết định dự toán ngân sách theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 17. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố, các hội được giao số người làm cơ sở cấp kinh phí

1. Quy định chi tiết việc phê duyệt, quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu CBCCVC, NLD trong các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc (nếu cần thiết).

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc (nếu có) triển khai các nội dung theo yêu cầu về việc phê duyệt, quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu CBCCVC, NLD trong các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại Quy chế này.

3. Hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc cập nhật thông tin hồ sơ CBCCVC, NLD thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc (nếu có) theo định kỳ; xem xét, xử lý vi phạm của cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân không thực hiện theo quy định tại Quy chế này.

4. Sử dụng thông tin, dữ liệu CBCCVC, NLD trong cơ quan, đơn vị và các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc để làm cơ sở thực hiện việc quản lý, sử dụng đội ngũ CBCCVC, NLD theo quy định và chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 18 Quy chế này.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

1. Quản lý tài khoản được phân cấp; cấp, hạn chế, mở rộng hoặc hủy quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu CBCCVC, NLD theo phân cấp quản lý.

2. Có trách nhiệm tổ chức, thực hiện việc cập nhật, bổ sung thông tin đối với hồ sơ CBCCVC, NLD thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp.

3. Tổ chức thực hiện quản lý dữ liệu CBCCVC, NLD (bao gồm cả CCVC biệt phái) theo quy định tại Quy chế này và quy định của cấp có thẩm quyền.

4. Đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý dữ liệu CBCCVC, NLĐ trong phạm vi quản lý. Tham mưu xem xét, xử lý vi phạm đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân không cập nhật dữ liệu, có sai phạm trong cập nhật dữ liệu và bảo quản cơ sở dữ liệu theo phân cấp quản lý.

5. Thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Quy chế này.

Điều 19. Trách nhiệm của công chức, viên chức, người làm việc được giao thực hiện công tác quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Chấp hành quy định về các hành vi không được làm quy định tại Điều 5 Quy chế này.

2. Thông qua nghiệp vụ kỹ thuật, tổ chức việc bảo quản, lưu trữ cơ sở dữ liệu của cơ quan, đơn vị, địa phương; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC theo quy định pháp luật.

3. Chịu trách nhiệm cung cấp dữ liệu CBCCVC, NLĐ chính xác, trung thực, kịp thời theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

4. Nghiên cứu, phát hiện các vấn đề chưa rõ hoặc mâu thuẫn trong cơ sở dữ liệu CBCCVC, NLĐ và những vấn đề nảy sinh trong quá trình quản lý, báo cáo cấp có thẩm quyền quản lý Cơ sở dữ liệu thành phố xem xét, xử lý.

5. Đơn đốc việc hoàn thiện đầy đủ các trường thông tin trong cơ sở dữ liệu CBCCVC, NLĐ thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương.

6. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ công tác quản lý cơ sở dữ liệu CBCCVC, NLĐ theo yêu cầu công việc.

7. Chịu trách nhiệm bảo đảm bí mật, an toàn thông tin của Cơ sở dữ liệu thành phố. Không tiết lộ, cung cấp thông tin tài khoản cơ quan, đơn vị và tài khoản người dùng nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan, cấp có thẩm quyền về việc vi phạm các quy định về bảo đảm bí mật, an toàn thông tin.

8. Trường hợp vi phạm các quy định tại Quy chế này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

1. Chấp hành quy định tại Quy chế này và các quy định của Đảng, pháp luật, quy chế của cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc quản lý, sử dụng, khai thác Cơ sở dữ liệu thành phố.

2. Chịu trách nhiệm cung cấp, cập nhật đúng, đầy đủ, chính xác, kịp thời và bảo đảm tính xác thực của các dữ liệu, tài liệu cung cấp kèm theo dữ liệu cá nhân của mình trước pháp luật và trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cập nhật dữ liệu, thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu khi có sự thay đổi hoặc có sai sót đối với dữ liệu mình cung cấp.



Các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có thành tích hoặc vi phạm trong việc thực hiện Quy chế này được xem xét khen thưởng hoặc xem xét kỷ luật theo quy định.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về UBND thành phố (thông qua Sở Nội vụ) để theo dõi, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định của Nhà nước và tình hình thực tế của địa phương hoặc trường hợp các quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền thay đổi thì thực hiện theo các nội dung được thay đổi./.